

SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CẤU TRÚC ÂM TIẾT TỪ HÁN VIỆT  
ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI CÁC TỔ HỢP PHỤ ÂM ĐẦU TRONG TIẾNG VIỆT

The Influence of Sino-Vietnamese Phonotactics on the Evolution of Consonantal Clusters in Vietnamese

SHIMIZU, Masaaki

Graduate School of Humanities, Tokyo Metropolitan University

E-mail: shimizu-masaaki@center.tmu.ac.jp

0. Phần Mở Đầu

Mục đích nghiên cứu của bài này là khảo sát về vị trí của các cứ liệu Hán Nôm trong việc nghiên cứu lịch sử tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt.

(1) Kiểu kết hợp phụ âm đầu và giới âm trong tiếng Việt hiện đại (Tomita 1989)<sup>1</sup>:

<i>dʷ-</i> (đo)				
<i>tʷ-</i> (to(u))	<i>tʷ-</i> (tru)	<i>cʷ-</i> (cho(u))	<i>kʷ-</i> (qu)	<i>ʔʷ-</i> (o(u))
<i>tʰʷ-</i> (tho(u))				
	<i>nʷ-</i> (no(u))	<i>ɲʷ-</i> (nho(u))	<i>ŋʷ-</i> (ngo(u))	
<i>zʷ-</i> (do(u))			<i>yʷ-</i> (go)	
<i>sʷ-</i> (xo(u))	<i>ʃʷ-</i> (so(u))	<i>xʷ-</i> (kho(u))	<i>hʷ-</i> (ho(u))	
	<i>lʷ-</i> (lo(u))			

(2) Cách thể hiện âm vị giới âm trong tiếng Việt hiện đại<sup>2</sup>:

- \* C + /w/  
[labial]
- \* /w/ + V  
[back]  
[central, high]

1. Vị trí của C<sub>2</sub> (/l/,/lʷ/) trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt thế kỷ 17

Căn cứ vào các âm tiết xuất hiện trong *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum, et Latinum* (Từ

<sup>1</sup> Trong dấu ngoặc ( ) là chính tả hiện đại.

<sup>2</sup> “C” là phụ âm (Consonant), “V” là nguyên âm (Vowel). Về đặc trưng khu biệt trong dấu ngoặc [ ], thì xem Phụ Lục I. Dấu \* biểu hiện kiểu kết hợp âm vị này không được nhận định trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt.

*Điền Việt-Bồ-La*, sau này gọi tắt là TĐVBL) của Alexandre de Rhodes (1651), chúng tôi nêu lên một số ví dụ âm tiết có tổ hợp phụ âm đầu mà yếu tố thứ 2 là /l/(l) hoặc /ɲ/(nh)<sup>3</sup>.

(3) Một số ví dụ tổ hợp phụ âm đầu *Cl-* và *Cɲ<sup>4</sup>*:

*bl-* 【tr.37-47】

Thế kỷ 17	Hiện đại
blá /bla <sup>5</sup> /	trá /tʰa <sup>5</sup> /
blã /bla <sup>3</sup> /	trã /tʰa <sup>3</sup> /
blác /blak <sup>5</sup> /	lắc /lăk <sup>5</sup> /
blai /blaj <sup>1</sup> /	trai /tʰaj <sup>1</sup> /
blái /blaj <sup>5</sup> /	trái /tʰaj <sup>5</sup> /
blài /blaj <sup>3</sup> /	trài /tʰaj <sup>3</sup> /
blám /blam <sup>5</sup> /	trám /tʰəm <sup>5</sup> /, giám /zəm <sup>5</sup> /
blàn /blan <sup>2</sup> /	tràn /tʰan <sup>2</sup> /
blán /blăn <sup>5</sup> /	trán /tʰăn <sup>5</sup> /
blan /blan <sup>1</sup> /	lăn /lăn <sup>1</sup> /
blang /blan <sup>1</sup> /	trang /tʰan <sup>1</sup> /
blang /blan <sup>1</sup> /	lăng /lăn <sup>1</sup> /, trắng /tʰăn <sup>1</sup> /, giảng /zăn <sup>1</sup> /
blanh /bleɲ <sup>1</sup> /	tranh /tʰeɲ <sup>1</sup> /, gianh /zɛɲ <sup>1</sup> /
blào /blaw <sup>2</sup> /	trào /tʰaw <sup>2</sup> /, giáo /zaw <sup>2</sup> /
bláo /blaw <sup>5</sup> /	tráo /tʰaw <sup>5</sup> /
blạt /blat <sup>6</sup> /	trật /tʰət <sup>6</sup> /
blàu /blăw <sup>2</sup> /	trầu /tʰəw <sup>2</sup> /
blè /ble <sup>2</sup> /	trè /tʰe <sup>2</sup> /, giề /ze <sup>2</sup> /
blê /ble <sup>3</sup> /	trê /tʰe <sup>4</sup> /, rê /ze <sup>4</sup> /
blênh /bleɲ <sup>1</sup> /	trành /tʰeɲ <sup>2</sup> /, giành /zɛɲ <sup>2</sup> /
bleo /blew <sup>1</sup> /	trèo /tʰew <sup>6</sup> /
blét (... alij tlét, vel tlát, vel trát) /blet <sup>5</sup> /	trét /tʰet <sup>5</sup> /

<sup>3</sup> Chúng tôi sử dụng bản Microfilm của bản Toyobunko (Đồng dương Văn khố, tại Nhật), bản Microfilm của bản Thư viện Đại học Tenri (tại Nhật), và bản tiếng Việt do Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, và Đỗ Quang Chính dịch (1991).

<sup>4</sup> Số trong dấu 【 】 là số trang trong TĐVBL. Trong dấu ngoặc ( ) là phần giải thích trong TĐVBL. Về cách phiên âm các âm vị tiếng Việt trong dấu / /, thì xem Phụ lục I, và II.

blích (... alij cá tlich) /blik <sup>5</sup> /	trích /tijk <sup>5</sup> /
blo /blo <sup>1</sup> /	tro /tɔ <sup>1</sup> /, gio /ɔɔ <sup>1</sup> /
blỏ /blo <sup>3</sup> /	lõ /lɔ <sup>4</sup> /
blỏ /blo <sup>3</sup> /	trỏ /tɔ <sup>4</sup> /
blỏ /blo <sup>3</sup> /	trỏ /tɔ <sup>3</sup> /
blở /blɔ <sup>3</sup> /	trở /tɔ <sup>3</sup> /
blóc /blɔk <sup>5</sup> /	tróc /tɔk <sup>5</sup> /, gióc /ɔɔk <sup>5</sup> /
blói /bloj <sup>5</sup> /	trói /tɔj <sup>5</sup> /
blỏi /blɔj <sup>3</sup> /	trỏi /tɔj <sup>3</sup> /
blòi /blɔj <sup>2</sup> /	tròi /tɔj <sup>2</sup> /, giòi /ɔɔj <sup>2</sup> /
blon /blɔn <sup>6</sup> /	tron /tɔn <sup>6</sup> /
blót /blɔt <sup>5</sup> /	trót /tɔt <sup>5</sup> /
blou /bloŋ <sup>5</sup> /	tróng /tɔŋ <sup>5</sup> /, gióng /ɔɔŋ <sup>5</sup> /
blun /blun <sup>1</sup> /	giun /ɔun <sup>1</sup> /
blũ /bluŋ <sup>5</sup> /	trúng /tuŋ <sup>5</sup> / ...

***m/-* 【pp.468-471】**

mlạc /mlak <sup>6</sup> /	nhạc /ɲak <sup>6</sup> /, lạc /lak <sup>6</sup> /
mlài /mlaj <sup>2</sup> /	nhài /ɲaj <sup>2</sup> /
mlải /mlaj <sup>3</sup> /	lải /laj <sup>4</sup> /
mlằm (... mnhằm, lằm, idem.) /mləm <sup>2</sup> /	nhằm /ɲəm <sup>2</sup> /, lằm /ləm <sup>2</sup> /
mlát /mlat <sup>5</sup> /	nhát /ɲat <sup>5</sup> /, lát /lat <sup>5</sup> /
mlặt (... nhặt, mnhặt, idem.)	/mlăt <sup>6</sup> /
	nhặt /ɲăt <sup>6</sup> /
mlạt /mlat <sup>6</sup> /	nhạt /ɲat <sup>6</sup> /, lạt /lat <sup>6</sup> /
mlẽ /mlɛ <sup>4</sup> /	lẽ /lɛ <sup>4</sup> /
mlời /mlɔj <sup>2</sup> /	lời /lɔj <sup>2</sup> /
mlón (... lớn, idem ...) /mlɔn <sup>5</sup> /	lón /lɔn <sup>5</sup> /
mlót /mlɔt <sup>5</sup> /	nhót /ɲɔt <sup>5</sup> / ...

***t/-* 【pp.801-816】**

tla (alij, tra, mutando, l, in, r, sic etiam in sequentibus communirer. [Có người nói: tra, tức

là đôi, l, thành, r, và cũng thông thường như vậy trong các tiếng kế tiếp sau. (Bản dịch

TĐVBL, tr.230)] ) /tla <sup>1</sup> /	tra /tʰa <sup>1</sup> /
tlã /tla <sup>3</sup> /	trã /tʰa <sup>4</sup> /
tlai /tla <sup>1</sup> /	trai /tʰaj <sup>1</sup> /
tlái /tla <sup>5</sup> /	trái /tʰaj <sup>5</sup> /
tlài /tla <sup>3</sup> /	trài /tʰaj <sup>3</sup> / (trống-)
tlãm /tlãm <sup>1</sup> /	trãm /tʰãm <sup>1</sup> /
tlan /tlan <sup>1</sup> /	tran /tʰan <sup>1</sup> /
tlan /tlan <sup>1</sup> /	trăn /tʰãm <sup>1</sup> /
tlán /tlan <sup>5</sup> /	trán /tʰan <sup>5</sup> /
tlàng /tlang <sup>2</sup> /	tràng /tʰaŋ <sup>2</sup> / (-hoa)
tlàng /tlang <sup>2</sup> /	trường /tʰuəŋ <sup>2</sup> /
tláng /tlang <sup>2</sup> /	trắng /tʰǎŋ <sup>5</sup> /
tlánh /tleŋ <sup>5</sup> /	tránh /tʰeŋ <sup>5</sup> /
tlao /tlaw <sup>1</sup> /	trao /tʰaw <sup>1</sup> /
tlao /tloŋ <sup>1</sup> /	trong /tʰoŋ <sup>1</sup> /
tlát (... alij trát) /tlat <sup>5</sup> /	trát /tʰat <sup>5</sup> /
tlâu /tləw <sup>1</sup> /	trâu /tʰəw <sup>1</sup> /
tle /tle <sup>1</sup> /	tre /tʰe <sup>1</sup> /
tlê /tle <sup>3</sup> /	trê /tʰe <sup>3</sup> /
tlẽ /tle <sup>4</sup> /	trẽ /tʰe <sup>4</sup> /
tlêy /tlej <sup>3</sup> /	trây /tʰəj <sup>3</sup> /
tlên /tlen <sup>1</sup> /	trên /tʰen <sup>1</sup> /
tleo /tlew <sup>1</sup> /	treo /tʰew <sup>1</sup> /
tlèo /tlew <sup>2</sup> /	trèo /tʰew <sup>2</sup> /
tlêu (... alij, tliu) /tlew <sup>1</sup> /	trêu /tʰew <sup>1</sup> /
tlích (... cá blích, idem) /tlik <sup>5</sup> /	trích /tʰik <sup>5</sup> /
tlíu (vide líu) /tliw <sup>5</sup> /	líu /liw <sup>5</sup> / (-lo)
tlo (vide etiam líu lo) /tlo <sup>1</sup> /	lo /lo <sup>1</sup> /
tlò /tlo <sup>2</sup> /	trò /tʰo <sup>2</sup> /
tlô (... alij blô ...) /tlo <sup>3</sup> /	trỏ /tʰo <sup>3</sup> /

tlộc (...trộc, idem) /tlɔk <sup>6/5</sup>	trọc /tɔk <sup>6/</sup>
tlói /tlɔj <sup>5/</sup>	trói /tɔj <sup>5/</sup>
tlôm /tlom <sup>6/</sup>	trôm /tɔm <sup>6/</sup>
tlôn /tlon <sup>1/</sup>	trôn /tɔn <sup>1/</sup>
tlòn /tlɔn <sup>2/</sup>	tròn /tɔn <sup>2/</sup>
tlón /tlon <sup>5/</sup>	trón /tɔn <sup>5/</sup>
tlon (... alij tron ...) /tlɔn <sup>1/</sup>	tron /tɔn <sup>1/</sup>
tlọt (... trọt, idem) /tlət <sup>6/</sup>	trượt /tɔət <sup>6/</sup>
tlou (... troũ, idem) /tloŋ <sup>1/</sup>	trông /tɔŋ <sup>1/</sup>
tlou /tloŋ <sup>5/</sup>	trống /tɔŋ <sup>5/</sup>
tlua /tluə <sup>1/</sup>	trưa /tɔə <sup>1/</sup>
tlúc (... melius lúc lác) /tluk <sup>5/</sup>	lúc /luk <sup>5/</sup> (-lác)
tlúng (... alij trúng) /tluŋ <sup>5/</sup>	trúng /tɔŋ <sup>5/</sup>
tlước /tluək <sup>5/</sup>	trước /tɔək <sup>5/</sup> ...

**mɲ- [p.471]**

mnhâm (vide mlâm) /mɲəm <sup>2/</sup>	nhâm /ɲəm <sup>2/</sup> , làm /ləm <sup>2/</sup>
mnhẽ (vide mlẽ) /mɲɛ <sup>4/</sup>	lẽ /lɛ <sup>4/</sup>

Ở phần giải thích về chữ “L” trong “Lingvae Annamiticae sev Tvchninensis brevis declaratio (Báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh),” có phần ghi: “aliquando etiam sed rarò additur ad *p* vt *plàn* deuoluere, alij, *làn*, sine *p* [đôi khi nhưng khá hoặ hiếm người ta còn thêm, *l*, vào, *p*, thí dụ, *plàn*, deuoluere (lăn, tràn); người khác đọc là, *làn*, không có, *p*. (Bản dịch TĐVBL, tr.8) ]”. Dựa vào đây, chúng tôi có thể tái lập một kiểu tổ hợp phụ âm nữa là *pl*, nhưng trong phần chính của TĐVBL, không thấy âm tiết nào có tổ hợp phụ âm này.

Sau khi điều tra tất cả các âm tiết trong TĐVBL, chúng tôi quy ra kiểu kết hợp phụ âm đầu và giới âm trong tiếng Việt thế kỷ 17 như (4). Vì số lượng âm tiết trong TĐVBL có hạn chế, nên về mặt lý luận còn có thể có cách kết hợp khác, nhưng ở (4), chúng tôi chỉ nêu lên những trường hợp thực tế trong TĐVBL<sup>6</sup>.

<sup>5</sup> Trong TĐVBL không có dấu, nhưng căn cứ vào hình vị đối ứng hiện đại, mà chúng tôi chắc rằng phải có dấu nặng.

<sup>6</sup> Số lượng những công trình nghiên cứu về cách sử dụng chữ La-tinh trong TĐVBL hiện nay còn rất ít (ví dụ, Jacques 2002, v.v.), nhưng ở đây chúng tôi phải chú ý đến cách chính tả như “ruài, vide ruôi” (tr.659), “nuài, vide nuôi” (p.574), v.v. Cách ghi như vậy có thể làm cho chúng tôi tái lập kiểu kép hợp giới âm /w/ và nguyên âm /ə/

(4) Kiểu kết hợp phụ âm đầu và giới âm trong tiếng Việt thế kỷ 17:

<i>d</i> w- (du)	<i>d</i> w- (đồ)	<i>g</i> w- (gỗ)		
<i>t</i> w- (tổ(u))		<i>c</i> w- (chỗ(u))	<i>k</i> w- (cỗ/qu)	<i>ʔ</i> w- (ổ)
<i>t<sup>h</sup></i> w- (thổ(u))			<i>k<sup>h</sup></i> w- (khổ(u))	
<i>n</i> w- (nu)		<i>ɲ</i> w- (nhũ)	<i>ŋ</i> w- (ngổ(u))	
	<i>s</i> w- (sổ)	<i>f</i> w- (xũ)		<i>h</i> w- (hổ(u))
	<i>tʃ</i> w- (tru)			
<i>l</i> w- (lổ(u/ü))				

Trong tiếng Việt thế kỷ 17, có thể tái lập một âm vị giới âm nữa là /j/ (Gregerson 1969). Căn cứ vào cách chính tả trong TĐVBL, ngoài /d/(d) và /β/(b) ra, còn có âm vị /h/(h) là có thể kết hợp với giới âm /j/. Trong các phương ngữ tiếng Việt hiện đại có một số phương ngữ như phương ngữ bắc Bình Trị Thiên còn giữ lại các âm đầu [βj] và [dj], nhưng ngay cả trong phương ngữ đó cũng không có [\*hj] (Hoàng Thị Châu 1989, 2004). Ở đây, chúng tôi hoàn toàn dựa vào cách chính tả trong TĐVBL mà nêu một số ví dụ của *βj*-, *dj*-, và *hj*-<sup>8</sup>.

(5) *βj*- (bề) 【tr.66-68】

‚bãi (... vel ‚bēai /βjaj <sup>4</sup> /)	vẫy /vǎj <sup>4</sup> /
‚bềào /βjaw <sup>2</sup> /	vào /vaw <sup>2</sup> /

*dj*- (dě) 【tr.162-169】

děam (... alij dạm) /djam <sup>6</sup> /	dặm /zǎm <sup>6</sup> /
děao (... alij, dao) /djaw <sup>1</sup> /	dạo /zaw <sup>6</sup> /
děeỏ (... alij deỏ) /dje <sup>3</sup> w <sup>3</sup> /	dẻo /zεw <sup>3</sup> /
děép (... alij dếp) /djep <sup>5</sup> /	dếp /zεp <sup>5</sup> /
dềỏ (... dò, idem) /djɔ <sup>2</sup> /	dò /zɔ <sup>2</sup> /
dễỏ (... alij đồ) /djo <sup>4</sup> /	đỗ /zo <sup>4</sup> /

trong giai đoạn thế kỷ 17, nhưng bên cạnh đó còn ghi cách chính tả như hiện đại, thì chúng tôi coi cách ghi với nguyên âm đôi là thể hiện thực chất, mà lập bảng danh sách âm tiết tiếng Việt thế kỷ 17. Đặc biệt trong trường hợp “ruải” thì, ngoài trường hợp này ra, không có âm tiết nào có phụ âm đầu /r/ với giới âm.

<sup>7</sup> Ngoài phần giải thích từ “heàng” có ghi “blái heàng” (tr.319) ra, còn ở phần giải thích từ “sũ” còn có ghi “hềàng” (tr. 708).

<sup>8</sup> Ngoài *βj*-, *dj*-, và *hj*- ra, còn có những hình vị như “leệm, vide liệt” (tr.407), hoặc “lềià, vide lià” (tr.408) có khả năng biểu thị kiểu kết hợp *lj*-, nhưng trong các trường hợp này nguyên âm chính là nguyên âm đôi /iə/, nên rất có khả năng đây chỉ là vấn đề chính tả.

dềọc (... alij dọc) /djok <sup>6</sup> /	dọc /zok <sup>6</sup> / (-đường)
dểôi (vide dôi) /djoj <sup>5</sup> /	dôi /zoj <sup>5</sup> /
dềoi (... doi, idem) /djəj <sup>1</sup> /	doj /zəj <sup>1</sup> /
dểóuc (... doúc, idem) /djok <sup>5</sup> /	dúc /zok <sup>5</sup> / (-lào) ...

*hj-* (he) 【tr.319】

heàng (... blái heàng, idem. alij, blái nhàng) /hjaŋ<sup>2</sup>/

Căn cứ vào các trường hợp trong (3), (4) và (5), những yếu tố thứ 2 trong tổ hợp phụ âm đầu này, tức /l/, /p/, /w/, và /j/, không một yếu tố nào cùng xuất hiện với một yếu tố khác trong một âm tiết. Vì vậy, vị trí trong âm tiết của các yếu tố này hoàn toàn bình đẳng nhau, cho nên vị trí các âm vị /l/ và /p/ như là yếu tố thứ hai trong tổ hợp phụ âm đầu và vị trí âm vị giới âm /w/ trong thế kỷ 17 cũng hoàn toàn bình đẳng nhau. Ở đây, chúng tôi có đủ cơ sở quy nạp ra các tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt thế kỷ 17 như (6):

(6) \**Cl*, \**Cp*-, \**Cw*-, \**Cj*-

Chúng tôi đặc biệt cần lưu ý đến tổ hợp *tl-* để khảo sát về một vấn đề liên quan đến từ gốc Hán. Như đã thấy trong (3), âm vị hiện đại tương ứng với tổ hợp *tl-* thế kỷ 17 là /t-/ (tr). Trong công trình nghiên cứu về cách đọc từ Hán Việt (1972), Mineya nói rằng: “...Rhodes の辭書の tr の項を検討してみると, tr ではじまる語のかかなりの数の語が tl の項に送られている。その事は tl→tr(tl- → tɕ-)の變化が當時その途上にあり, 兩形の併存する時代だった事を示している。一方, tr の項で tl に送られない單語の大部分は漢語だということも注目すべき事實である。...(tr.80),” đồng thời cũng nói rằng: “...元來, tɕ- の音はベトナム語になかったが, 10 世紀漢字音の成立に當つて外來語の音として入り, それによつて tl- → tɕ- の變化が起こるに至つたと考えられる。...(tr.81).” Chúng tôi cũng đã kết luận đúng như vậy trong công trình nghiên cứu về cách đọc từ Hán Việt trong thế kỷ 17 (Shimizu 1999, tr. 75), và chấp nhận rằng âm vị /t-/ (tr) bắt nguồn từ các phụ âm tiếng Hán Trung Cổ thuộc loại *Tri* (知), *Thâu* (透), *Trang* (莊), và *Sung* (崇). Mineya nhận định rằng chính việc vay mượn âm vị mới này đã làm cho sự biến đổi *tl-* > *t-* xảy ra. Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh quan hệ mật thiết giữa sự vay mượn âm vị /t-/ và sự biến đổi *tl-* > *t-*. Ở phần 4, chúng tôi sẽ khảo sát những trường hợp khác để ủng hộ giả thuyết của Mineya.

## 2. Quá trình biến đổi từ Proto Vietnamien đến các phương ngữ hiện đại

Căn cứ vào các công trình của Maspéro (1912), Ferlus (1975, 1992), v.v., chúng tôi tóm lại quá trình biến đổi của các tổ hợp phụ âm đầu từ giai đoạn proto Vietnamien đến hiện đại.

Trước tiên, Ferlus (1992) đã tái lập hệ thống âm vị phụ âm đầu của proto Vietnamien như (7)<sup>9</sup>. Ở giai đoạn này, sự xát hoá của âm giữa<sup>10</sup> và sự vô thanh hoá của phụ âm tắc<sup>11</sup> chưa xảy ra.

(7) Danh sách phụ âm đầu proto Vietnamien:

p <sup>h</sup>	p	b	b̥		m	w	
t <sup>h</sup>	t	d	d̥	s	n	r	l
	c	ʃ	ʃ̥	ç	(z)	ɲ	j
	tʃ	dʒ					
k <sup>h</sup>	k	g			ŋ		
	ʔ		h				

pr	br	tr	dr	kr	gr	
pl	bl	ml	kl	gl		
kj						

	: tổ hợp phụ âm
--	-----------------

Trong các tổ hợp phụ âm đầu trong □, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến các kiểu tổ hợp \*Cr- và \*Cl-. Chúng tôi cũng căn cứ vào công trình trên mà tóm lại quá trình biến đổi như sau:

(8) Quá trình biến đổi từ proto Vietnamien đến các phương ngữ hiện đại (I):

PV		15-16C <sup>12</sup>	17C		Bắc	Trung	Nam
Cr	→	k <sup>hr</sup>	→	kʃ	→	s	ʃ   ʃ (s)
Cl	→		→	tl	→	c	t̥   t̥ (tr)
	→		→	ɸl	→	z	
	→		→		→		(gi)
ml	→		→	mɲ	→	ɲ	(nh)
	→		→		→		(l)

Đến giai đoạn thế kỷ 17, kiểu \*Cr- hoàn toàn không còn mà đã biến thành /s/ (s). Để tái

<sup>9</sup> Ferlus (1992) coi hệ thống ngữ âm này như là cơ sở tiếp nhận âm Hán Việt.

<sup>10</sup> Xem Ferlus (1982).

<sup>11</sup> Xem Maspéro (1912), Ferlus (1975), v.v.

<sup>12</sup> Giai đoạn *An Nam Dịch Ngữ*.



lập các tổ hợp kiểu \*Cr-, bên cạnh cứ liệu các ngôn ngữ bảo thủ thuộc nhóm Việt Mường, còn có cứ liệu chữ Nôm cũng rất quan trọng. Ở dưới, để tái lập tình hình thực tế giữa giai đoạn PV và 15-16C ở (8), chúng tôi tiến hành phân tích sơ lược về cứ liệu chữ Nôm.

### 3. Cách biểu thị tổ hợp phụ âm đầu trong cứ liệu chữ Nôm

Mineya (1972) đề cập đến việc sử dụng cứ liệu Nôm trong việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt như sau: “同じ文献中で使用されている字喃が異なる時代に制作されたものの集まりであれば、その字形による音価推定が特定の時代の音韻体系を反映することにならない。(tr.16)”, “個別的に某々の字の存在が古く某々の音的特徴のあったことを示している、というような証言をしよう点ではその資料的価値は大きい。(tr.16)” Để khảo sát về vấn đề này, chúng tôi lấy những chữ Nôm trong “Sách tra chữ Nôm thường dùng” (Lạc Thiện, 1991) làm tài liệu cơ sở. Lý do lựa chọn tài liệu này là trong sách này tác giả ghi xuất xứ (tên các tác phẩm gồm từng chữ) bên cạnh từng chữ Nôm.

Như GS. Nguyễn Tài Căn (1979) khẳng định, việc lựa chọn thanh phù của chữ Nôm hoàn toàn dựa vào cách đọc từ Hán Việt, chứ không phải dựa vào âm tiếng Hán Trung Cổ, có nghĩa là thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm không thể sớm hơn thời kỳ cổ định âm Hán Việt. Vì vậy, khi chúng ta khảo sát về đặc trưng ngữ âm của chữ Nôm, thì chúng ta phải căn cứ vào âm Hán Việt mà phân tích thanh phù của từng chữ.

Dưới đây, chúng tôi nêu lên những trường hợp cách đọc chữ Nôm có phụ âm /t-/ (tr) hoặc /s-/ (s) ở (9). Chúng tôi phân loại những chữ Nôm theo tác phẩm. Chúng tôi cũng lấy một số ví dụ từ tác phẩm miền nam là “Lục Vân Tiên” để so sánh với những chữ Nôm miền nam.

(9) Chữ Nôm có âm đầu là /t-/ (tr) hoặc /s-/ (s) trong các tác phẩm thế kỷ 15 – 19<sup>13</sup>:

/t-/		/s-/	
“Ức trai quốc âm thi tập” (tk.15)			
<i>bl-</i>	羈 trái (巴 ba 賴 lại) 屨 trắng (巴 ba 陵 lǎng)	<i>kr-</i>	黏 sóng (古 cổ 弄 lộng) 𨔵 so (車 cư 盧 lô)
<i>kl-</i>	黏 tróng (古 cổ 弄 lộng)	<i>Cr-</i>	廊 sang (廊 lang) 牽 sao (牢 lao) 醪 say (來 lai) 立 sấp (立 lập) 律 suót (律 luật)
<i>Cl-</i>	麥 trắng (麥 lǎng) 壽 trọn (論 luận) 濫 trộm (濫 lạm)		

<sup>13</sup> Trong dấu ngoặc ( ) là âm Hán Việt của thanh phù. Chữ nghiêng (*bl-*, v.v.) là âm vị được tái lập dựa vào thanh phù. Nếu không có Font chữ, thì dùng những ký hiệu “+” (kết hợp phải và trái) và “\*” (kết hợp trên và dưới) mà ghi.

<i>t-</i>	債 trái (債 trái)	<i>ɣ-</i>	舞 so (芻 sô) 禿 sổng (充 sung)
		<i>s-</i>	樞 so (樞 xu)
“Hồng đức quốc âm thi tập” (tk.15)			
<i>bl-</i>	把 trà (把 bà)	<i>kr-</i>	鬲 sang (巨 cự lang) 輓 sau (車 cư lâu) 惧 sự (惧 cù)
<i>kl-</i>	輾 trước (車 cư lược) 工 trong (工 công)	<i>t<sup>h</sup>r-</i>	逐 sùa (豕 thi) 催 sôl (催 thòi) 塔 sập (塔 tháp)
<i>tl-</i>	洫 trút (咄 đót)	<i>br-<sup>14</sup></i>	稟 sảm (稟 bảm)
<i>Cl-</i>	賴 trái (賴 lại) 牢 treo (牢 lao) 禮 trẻ (禮 lễ) 寮 trêu (寮 liêu) 魯 trò (魯 lổ) 論 tròn (論 lôn) 澆 trong (澆 lung) 磊 trỏi (磊 lỏi) 竜 tròng (竜 long) 盧 trua (盧 lô)	<i>Cr-</i>	拉 sấp (拉 lạp) 鏢 sát (栗 lậ) 媿 sàu (婁 lâu) 壽 son (侖 luân) 崙*朱 son (崙 lôn) 燭 sôl (雷 lôi) 練 sòi (未 lỏi) 嚙 sùa (嚙 lổ) 鯨 sùng (麥 lãng)
<i>t-</i>	壯*卵 trứng (壯 tráng) 豸 trái (豸 trái) 知 tre (知 tri)	<i>ɣ-</i>	崇 sổng (崇 sùng) 率 suôt (率 suất) 矗 sực (矗 súc) 山 sừn (山 son) 知 se (知 tri)
“Nhi độ mai diên ca” (tk.18~19)			
<i>tl-</i>	徒 trò (徒 đồ) 對 trỏi (對 đối)	<i>tr-</i>	突 sôt (突 đột)
<i>Cl-</i>	陵 trãng (陵 lãng) 寮 trêu (寮 liêu) 畧 trước (畧 lược)		
<i>t-</i>	讎+雉 trây (雉 trỉ) 爭 tranh (爭 tranh) 雉 trê (雉 trỉ) 者 trở (者 giả)	<i>ɣ-</i>	拾 súp (拾 thập) 尚 sượng (尚 thượng) 疒+仍 sùng (仍 nhung) 饑 sạm (饑 sạm) 爽 sảng (爽 sảng) 察 sạt (察 sạt) 耻 si (耻 si) 率 sôt (率 suất) 潺 sừn (潺 sần) 朔 sọc (朔 sọc) 床 sường (床 sàng)
<i>c-</i>	振 trảm 「(trảm -)」 (振 chấn)		
“Kim vân kiều tân truyện” (tk.19)			
<i>tl-</i>	對 trỏi (對 đối) 遁 trón (遁 độn)	<i>br-</i>	稟 sảm (稟 bảm)
		<i>tr-</i>	杜 sỗ (杜 đở)

<sup>14</sup> Cũng có khả năng là \*pr.

<p><i>Cl-</i></p>	<p>拙 trút (咄 đót)  卒 trót (卒 tót)  甥 trai (來 lai)  厖 trái (吏 lại)  瀾 tràn (瀾 lan)  賑 trảnh (另 lánh)  捩 trao (牢 lao)  霖 trãm (林 lâm)  陵 trãng (麥 lǎng)  樓 trâu (婁 lâu)  礼+少 trè (礼 lễ)  撩 treo (寮 liêu)  奈 trêu (奈 liêu)  巋 tròn (崑 lôn)  醜 trong (竜 long)  潘 trôi (雷 lôi)  濫 trộm (濫 lạp)  瞞 trông (竜 long)  瞞 trông (竜 long)  先 trưóc (畧 lược)</p>	<p>唵 sứt (突 đót)  涖 sứt (突 đót)  泣 sập (泣 kháp)  <i>Cr-</i>  瀝 sách (瀝 lịch)  邇 sang (郎 lang)  牢 sao (牢 lao)  蠟 sáp (蠟 lạp)  斲 sau (婁 lâu)  耄 sáu (老 lão)  塋 sân (葬 lân)  婁 sáu (婁 lâu)  蓮 sen (蓮 liên)  霽 sét (列 liệt)  墟 so (慮 lự)  孺 sói (磊 lôi)  輪 son (侖 luân)  弄 sòng (弄 lộng)  龍 sông (龍 long)  弄 sòng (弄 lộng)  日*斂 sóm (斂 liễm)  味 sùi (耒 lỏi)  濕 suối (磊 lỏi)  跣 súp (立 lập)  律 sứt (律 luật)</p>
<p><i>t-</i></p>	<p>擢 trạc (擢 trạc)  裨 tràng (長 tràng)  幘 tranh (貞 trính)  陣 trậ (陣 trậ)  崑 trảng (壯 trảng)  雉 trể (雉 trĩ)  濁 trọc (濁 trọc)  躅 trú (躅 trú)  者 trá (者 giá)  櫟 trèo (巢 sào)</p>	<p><i>s-</i>  沙 sa (沙 sa)  詫 sá (-gi) (詫 sá)  讒 sàm (讒 sàm)  生 sanh (生 sinh)  聘 sánh (聘 sính)  聘 sánh (聘 sính)  察 sát (察 sát)  攢 sám (攢 sám)  產 sãn (產 sãn)  趁 sán (趁 sán)  趁 sán (趁 sán)  侈 sáy (侈 sĩ)  苴 sè (仕 sĩ)  仕 sê (仕 sĩ)  苴 si (仕 sĩ)  朔 sóc (朔 sóc)  崇 sòng (崇 sùng)  崇 sòng (崇 sùng)  所 sỡ (所 sớ)  事 sợ (事 sự)  讒 sòm (讒 sàm)  崇 sùng (崇 sùng)  崇 sùng (崇 sùng)  銃 sùng (銃 sùng)  粹 suót (率 suát)  率 sút (率 suát)</p>

			所 sù (所 sở) 徐 sò (徐 từ) 尚 sượng (尚 thượng) 直 sực (直 trực) s- 吹 sô (吹 xuy) 广+敞 sôn (敞 xướng)
“Lục vân tiên” (tk.19, miền nam)			
<i>tl-</i> 到 tráo (到 đáo) 屯 trôn (屯 đồn) 迤 trôn (屯 đồ) <i>Cl-</i> 呂 trá (呂 lữ) 棘 trái (來 lai) 另 tránh (另 lánh) 捞 trao (勞 lao) 唠 trau (勞 lao) 樓 tràu (樓 lâu) 爐 tro (爐 lô) 緜 trói (磊 lỏi) 輪 tròn (倫 lân) 論 tròn (倫 lân) 論 trợn (論 luận) 律 trót (律 luật) 魯 trỏ (魯 lổ) 籠 trông (籠 lung) 弄 trổng (弄 lộng) 蘭 tron (蘭 lan) 庐 trua (盧 lô)	<i>k<sup>h</sup>-</i> 控 sãn (空 không) <i>Cr-</i> 郎 sang (郎 lan) 郎 sãng (郎 lang) 婁 sau (婁 lâu) 燭 soi (雷 lôi) 磊 sòi (磊 lỏi) 崙 son (崙 lân) 路 sộ (路 lộ) 燭 sui (雷 lôi) 沫 sùi (耒 lỏi)		
<i>l-</i> 陳 trần (陳 trần) 柳 tre (知 tri) 昭 trêu (招 triêu) 逐 trọc (逐 trực) 猪 trư (猪 trư) 种 truông (中 trung) 冲 trong (冲 sung)	<i>s-</i> 侗 sá (訛 sá) 硯 sãnh (生 sinh) 甞 sãnh (生 sinh) 仕 sây (仕 sĩ) 竹*痴 sè (痴 si) 痴 si (痴 si) 超 siêu (超 siêu) 芻 so (芻 sô) 乍 sợ (乍 sạ) 仕 sọi (仕 sĩ) 潺 sòn (潺 sần) 森 sum (森 sâm) 推 suy (推 suy) 使 sừ (使 sử)		

Như thấy rõ ràng trong những trường hợp ở (9), các kiểu tổ hợp phụ âm tương ứng với /s-/ (s) hiện đại mà trong TĐVBL không còn dấu vết thì trong thanh phù chữ Nôm vẫn còn một cách rõ ràng. Hơn nữa, tỷ lệ xuất hiện những trường hợp đó cao trong các tác phẩm thế kỷ 15 hơn các tác phẩm thế kỷ 18 trở về sau. Tuy nhiên, đáng chú ý là những trường hợp trong các tác

phẩm thế kỷ 19 còn giữ dấu vết tổ hợp phụ âm, mặc dù trong TĐVBL không còn dấu vết như vậy. Đây chính là điểm thứ nhất mà Mineya kêu gọi chú ý trong khi sử dụng cứ liệu Nôm trong việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử (Mineya 1972, tr.16). Dưới những điều kiện như vậy, chúng tôi vẫn thấy ưu điểm trong việc sử dụng chữ Nôm như là cứ liệu ngữ âm lịch sử. Chẳng hạn, như thấy trong các trường hợp ở (10), ngoài trường hợp biểu thị yếu tố thứ hai của tổ hợp phụ âm là /l-/, mà còn có một số trường hợp biểu thị yếu tố thứ nhất của tổ hợp phụ âm.

(10) Chữ Nôm	Tổ hợp phụ âm	Âm Hán Việt của thanh phù
把 trả /t̚a <sup>3</sup> /	*b l-	把 bà /b̚a <sup>3</sup> /
對 trói /t̚ɔj <sup>5</sup> /	*t l-	對 đối /t̚ɔj <sup>5</sup> /
遁 trốn /t̚on <sup>5</sup> /	*t l-	遁 độn /t̚on <sup>6</sup> /
泣 sập /s̚əp <sup>6</sup> /	*k <sup>h</sup> r-	泣 khấp /xəp <sup>5</sup> / (< *k <sup>h</sup> )
惧 su /s̚u <sup>6</sup> /	*k r-	惧 cụ /k̚u <sup>6</sup> / ...

Thậm chí có trường hợp biểu thị cả yếu tố thứ nhất lẫn yếu tố thứ hai của tổ hợp phụ âm như những trường hợp ở (11). Chúng tôi phải chú ý rằng: Tất cả những trường hợp như vậy đều chỉ thấy được trong tác phẩm thế kỷ 15 mà thôi.

(11) Chữ Nôm	Tổ hợp phụ âm	Âm Hán Việt của thanh phù
𪛗 trái /t̚aj <sup>5</sup> /	*b l-	巴 ba /b̚a <sup>1</sup> / 賴 lại /l̚aj <sup>6</sup> /
𪛗 trắng /t̚ǎŋ <sup>1</sup> /	*b l-	巴 ba /b̚a <sup>1</sup> / 陵 lǎng /l̚ǎŋ <sup>1</sup> /
𪛗 sổng /s̚on <sup>5</sup> /	*k r-	古 cổ /k̚o <sup>3</sup> / 弄 lộng /l̚on <sup>6</sup> / <sup>15</sup>
𪛗 sang /s̚aŋ <sup>1</sup> /	*k r-	巨 cụ /k̚u <sup>6</sup> / 郎 lang /l̚aŋ <sup>1</sup> / ...

Những trường hợp trong (11) hết sức quan trọng trong khi tái lập kiểu tổ hợp phụ âm của mỗi từ vựng. Nhìn từ quan điểm này, một trong những tác phẩm quan trọng nhất là bản giải âm “Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh.” Đặc điểm của tác phẩm này là phân giải âm của kinh Phật này được viết bằng thể văn xuôi, chứ không phải là văn có vần như tất cả các tác phẩm trong (9), cho nên nó thể hiện thực trạng của tiếng Việt thế kỷ 15 đến mức cao<sup>16</sup>. Hơn nữa, nếu phân tích kỹ tình hình cách lựa chọn thanh phù của từng chữ Nôm trong tác phẩm này, thì chúng tôi chắc rằng chữ Nôm trong tác phẩm này rất có thể được sáng tạo trong một giai đoạn

<sup>15</sup> Căn cứ vào hệ thống âm vị cách đọc Hán Việt thì không thể phân biệt /l-/ và /r-/. Theo thống kê của GS. Nguyễn Tài Căn (1985), hầu hết các âm tiết có /r-/ được ghi bằng chữ Nôm mà thanh phù của nó có phụ âm đầu là /l-/.

<sup>16</sup> Xem Shimizu (1996), Hoàng Thị Ngo (1999).

nhất định nào trong lịch sử (tức thế kỷ 15), chứ không phải bao gồm những chữ được sáng tạo trong nhiều thời kỳ khác, như Mineya kêu gọi chú ý<sup>17</sup>. Ở (12), chúng tôi nêu lên những trường hợp là trong một chữ gồm có hai thanh phù, lấy từ bản giải âm của kinh Phật này.

(12)	CN	Âm HV thanh phù	Tk.17	Tk.20	Từ Hán đối ứng (số trang /dòng)
<i>bl-</i> > t-					
	巴遯	ba la / <i>ba</i> <sup>1</sup> <i>la</i> <sup>1</sup> /	blâ	trà	「報答」 (8b/5)
	波來	ba lai / <i>ba</i> <sup>1</sup> <i>lai</i> <sup>1</sup> /	blái	trái	— (11a/2-3)
	婆論	bà luận / <i>ba</i> <sup>1</sup> <i>lwn</i> <sup>6</sup> /	blon	trộn	「全備」 (11b/5)
	呂巴	ba lữ / <i>ba</i> <sup>1</sup> <i>lu</i> <sup>4</sup> /	blở	trở	「翻」 (42a/2)
	杷	ba lai / <i>ba</i> <sup>1</sup> <i>lai</i> <sup>1</sup> /	blai	trai	「男、臂」 (5a/1, 7b/3, 7b/4, 7b/5, 8a/3, 8b/1...)
	巴*例	ba lệ / <i>ba</i> <sup>1</sup> <i>le</i> <sup>6</sup> /	blời	trời	「昊天,天,日,二義」 (16b/2, 20a/2, 34a/5, 34b/3, 43b/2)
	巴*監	ba lạp / <i>ba</i> <sup>1</sup> <i>lam</i> <sup>6</sup> /	blàn	tràn	「滿」 (12b/4)
	巴*辣	ba lạt / <i>ba</i> <sup>1</sup> <i>lat</i> <sup>6</sup> /	lạt	lạt	— (15a/2)
<i>p<sup>h</sup>l-</i> > t-					
	坡栗	pha lật / <i>pha</i> <sup>1</sup> <i>lat</i> <sup>6</sup> /	blạt	trật	「失」 (13b/1)
<i>k<sup>h</sup>r-</i> > s-					
	可羅	khả la / <i>ka</i> <sup>3</sup> <i>la</i> <sup>1</sup> /	sa	sa	「垂」 (28a/1)
	可列	khả liệt / <i>ka</i> <sup>3</sup> <i>liet</i> <sup>6</sup> /	sắt	sắt	「鐵」 (29a/5, 31a/3)
<i>kr-</i> > s-					
	𣎵*弄/𣎵弄	cổ lộng / <i>ko</i> <sup>3</sup> <i>lon</i> <sup>6</sup> /	sống	sống	「生、存」 (6a/3, 15b/1, 30a/1, 44a/3)
	呂𣎵	cự lữ / <i>ku</i> <sup>6</sup> <i>lu</i> <sup>4</sup> /	sữa	sữa	「乳」 (34a/4, 35a/4)
	𣎵𣎵	cự lảng / <i>ku</i> <sup>6</sup> <i>lan</i> <sup>1</sup> /	sung	ung	「腫」 (38a/2)
<i>p<sup>h</sup>l-</i> > s-					
	坡律	pha luật / <i>pha</i> <sup>1</sup> <i>lwt</i> <sup>6</sup> /	sốt	sốt	「熱」 (29a/4)
	破律	phá luật / <i>pha</i> <sup>3</sup> <i>lwt</i> <sup>6</sup> /	sốt	sốt	「熾」 (29a/3)

<sup>17</sup> Chẳng hạn như trường hợp âm vị /v-/ (v-) trong tiếng Việt hiện đại là kết quả hợp nhất của /v-/ (v-) và /β-/ (b-) ở thế kỷ 17. Trong tác phẩm này, những chữ tương ứng với /v-/ (v-) thế kỷ 17 thì được ghi bằng thanh phù /v-/, còn những chữ ứng với /β-/ (b-) thế kỷ 17 thì được ghi bằng thanh phù /b-/.

*br-* > *ʃ-*

吧 ba lữ /*ba*<sup>1</sup> *lu*<sup>4</sup>/ sữ sữ 「白血」 (18a/2)

*ml-* > *l-*

麻例 ma lệ /*ma*<sup>1</sup> *le*<sup>6</sup>/ mlời lời 「言、教、語」 (19a/1, 31a/2, 37b/4-5)

麻隣 ma lân /*ma*<sup>1</sup> *ln*<sup>1</sup>/ lãn lãn 「茺苒」 (19b/2)

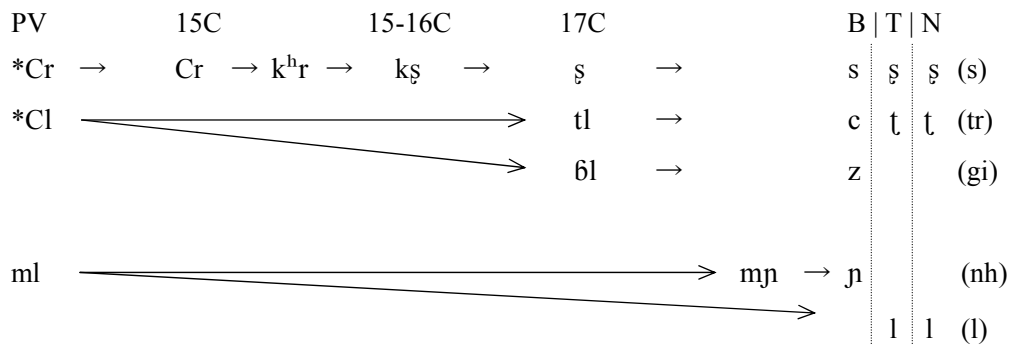
麻碌 ma lộc /*ma*<sup>1</sup> *lok*<sup>6</sup>/ - lóc 「茺苒」 (19b/2)

麻吝 ma lận /*ma*<sup>1</sup> *ln*<sup>6</sup>/ - lãn 「深重、嬌」 (23a/4, 36a/4-5)

Những trường hợp trên làm sáng tỏ tình hình giai đoạn giữa Proto Vietnamien và thế kỷ 17 trong mô hình (8). Dựa vào (12), chúng tôi đoán rằng âm vị /*ʃ*/ (*s*) ở giai đoạn thế kỷ 17 chưa hoàn toàn trở thành /*k<sup>hr</sup>*/ ở giai đoạn thế kỷ 15 mà vẫn còn là *\*Cr-* tương đối đa dạng. Còn *tl-* cũng ở giai đoạn *\*Cl-* đa dạng trong thế kỷ 15.

Đến đây, chúng tôi sửa lại mô hình (8) như sau:

(13) Quá trình biến đổi từ proto Vietnamien đến các phương ngữ hiện đại (II):



#### 4. Sự phân phối giới âm /*w*/ hiện đại

Như đã thấy trong (2), giới âm /*w*/ hiện đại có thể xảy ra cùng với /*t*/ (*tr*) và /*ʃ*/ (*s*) trong một âm tiết. Tuy nhiên cũng đã thấy trong (6) là: trong giai đoạn thế kỷ 17 giới âm /*w*/ không thể nào xảy ra trong âm tiết có tổ hợp phụ âm đầu mà yếu tố thứ hai là /*j*/, /*l*/ hoặc /*ɲ*/, trong đó có /*tl*/ là tiền thân của /*t*/ (*tr*) hiện đại. Vì vậy, về mặt lý thuyết những kiểu kết hợp âm vị như *tw-* hoặc *ʃw-* nhất định phải xảy ra sau khi *\*Cr-* > *ʃ-* và *\*tl-* > *t-* đã hoàn thành. Nhưng thực tế thì không phải như vậy mà hầu hết tất cả các âm tiết có *tw-* hoặc *ʃw-* là vay mượn của tiếng Hán. Chúng tôi phân tích nguồn gốc của các âm tiết như vậy trong “Đại từ điển Tiếng Việt” (Nguyễn Như Ý chủ biên, Nhà xuất bản Văn Hoá-Thông Tin, 1999) là một trong những từ điển lớn nhất ở

Việt Nam. Kết quả điều tra ở (14) chứng tỏ rằng chính kiểu kết hợp /w- và /s- là vay mượn từ tiếng Hán.

(14) <sup>18</sup> /w- (tr-)

truy (追)	truy bức (追逼) truy cứu (追及) truy dụng (追用) truy điệu (追悼) truy hoan (追歡) truy hoàn (追還) truy hỏi (追—) truy hô (追呼) truy kích (追擊) truy lĩnh (追領) truy lĩnh (追領) truy lòng (追—) truy nã (追拿) truy nguyên (追源) truy nhận (追認) truy nhập (追入) truy phong (追封) truy phong (追風) truy quét (追—) truy tặng (追贈) truy tầm (追尋) truy thu (追収) truy thưởng (追賞) truy tích ngược (追跡—) truy tìm (追—) truy tố (追訴) truy tùy (追隨) truy vấn (追問)
truy-ô	“như <i>tuy-ô</i> , (Pháp) <i>tuyau</i> ”
trụy (墜)	trụy lạc (墜落) trụy thai (墜胎)
truyền (傳)	truyền bá (傳播) truyền báo (傳—) truyền cảm (傳感) truyền đạo (傳道) truyền đạt (傳達) truyền đề (傳提) truyền đời báo danh (傳—報名) truyền đơn (傳單) truyền giáo (傳教) truyền hình (傳形) truyền hình vũ trụ (傳形宇宙) truyền khẩu (傳口) truyền kì (傳奇) truyền kiếp (傳劫) truyền miệng (傳—) truyền nhiễm (傳染) truyền tâm (傳心) truyền thanh (傳聲) truyền thần (傳神) truyền thống (傳統) truyền thụ (傳収) truyền thuyết (傳說) truyền tụng (傳誦)
truyện (傳)	truyện cổ (傳古) truyện cổ tích (傳古跡) truyện dài (傳—) truyện kí (傳記) truyện ngắn (傳—) truyện nôm (傳—) truyện phim (傳—) truyện thơ (傳—) truyện vừa (傳—)

/s- (su(o)-)

soái soái	“ <i>Thoai thoái</i> ”
soái (帥)	soái phủ (帥府)
soàm soạp	(Từ tượng thanh)
soàn soạt	(Từ tượng thanh)
soán	Nh. <i>thoán</i> (纂), soán đoạt “như <i>thoán đoạt</i> (纂奪)”
soạn (纂)	soạn giả (纂者) soạn sửa (纂—) soạn thảo (纂草)
soát ([察])	soát xét ([察] —)
soạt	“Loại cá rộng miệng, không có vảy” (…①)
soạt	(Từ tượng thanh)
suy (衰)	suy bại (衰敗) suy bì (衰—) suy biến (衰變) suy dinh dưỡng (衰營養) suy đồi (衰頹) suy đốn (衰頓) suy giảm (衰減) suy nhược (衰弱) suy nhược thần kinh (衰弱神經) suy sụp (衰—) suy sút (衰—) suy suyển (衰—) suy tàn (衰殘) suy thoái (衰退) suy tị (衰—) suy tổn (衰損) suy vi (衰微) suy yếu (衰—)
suy (推)	suy bụng ta ra bụng người (推—) suy cử (推舉) suy cứu (推究) suy diễn (推演) suy đi nghĩ lại (推—) suy đi tính lại (推—) suy đoán (推斷) suy đồng tính lượng (推銅—兩) suy gẫm (推—) suy hơn tính thiệt (推—性實) suy lão (衰老) suy lí gián tiếp (推理間接) suy lí trực tiếp (推理直接) suy luận (推論) suy ngầm (推—) suy nghĩ (推—) suy rộng (推—) suy tâm trí phúc (推心智福) suy tiêu tri đại (推小知大) suy tính (推—) suy tôn (推尊) suy trắc (推測) suy trước nghĩ sau (推—) suy tư (推思) suy tưởng (推想) suy xét (推—)

<sup>18</sup> Trong trường hợp từ gốc Hán, chúng tôi ghi chữ Hán trong dấu ngoặc ( ). (—) biểu hiện âm tiết đó là từ thuần Việt. Trong trường hợp âm Hán Việt Cổ hoặc âm Hán Việt Việt hoá, chúng tôi ghi chữ Hán trong dấu [ ]. Ngoài những trường hợp này ra, có khi ghi phân giải thích trong từ điển này.



súy	Như <i>soái</i> (帥) , súy phủ “như <i>soái phủ</i> (帥府) ”
suyễn 「喘」	
suyễn 「舛」	
suýt	“Chỉ một chút nữa là đã xảy ra” (…②)
suýt nữa	Nh. <i>Suýt</i> (…③)
suýt soát	“Gần bằng, xấp xỉ” (…④)
suýt	“Phát ra tiếng gió ở miệng để xua đuổi hoặc khiến chó” (…⑤)

Về những từ có /w-, thì trừ một từ vay mượn của tiếng Pháp, tất cả các từ đều là từ Hán Việt. Còn về /sʷ-, thì trừ những trường hợp ① - ⑤, những từ có thể chia làm 3 loại: từ Hán Việt, biến thể của từ /tʰ-/ , và từ tượng thanh. Nói chung, từ tượng thanh thì luôn luôn có dạng bất thường, nên chúng tôi tạm loại trừ từ đối tượng khảo sát. Về biến thể /tʰ-/ , theo Maspéro (1912), trước khi /\*s/ > /tʰ/(th)<sup>19</sup> xảy ra, một bộ phận của /\*s/ đã hỗn hợp với /\*s/(s) (tr.47). soán∞thoán chứng tỏ rằng sự biến đổi đó cũng xảy ra trong từ Hán Việt. Vì vậy, có thể nói rằng sự biến đổi bất thường như thế làm cho biến thể xảy ra, nên có thể nhận định từ /tʰ-/ là hình nguyên.

Để chứng minh rằng những trường hợp ① - ⑤ là kết quả lẫn lộn /sʷ-/ (s-) và /s-/ (x-) trong phương ngữ bắc, chúng tôi tham khảo một số từ điển xuất bản ở miền bắc và miền nam như sau:

- a . *Việt-Nam Tự- Điển*, 1954, Việt Nam Văn Hóa Hiệp Hội, Sài Gòn
- b . *Tự- Điển Việt-Nam*, 1971, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn
- c . *Từ Điển Tiếng Việt*, 1977, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội
- d . *Từ Điển Tiếng Việt*, 1992, Trung Tâm Từ Điển Ngôn Ngữ, Hà Nội
- e . *Đại Từ Điển Tiếng Việt*, 1999, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội

(15) <sup>20</sup>

	Từ vựng	a.SG	b.SG	c.HN	d.HN	e.HN
①	soạt	+	-	+	-	+
	xoạt	-	-	-	-	-
②	suýt	-	-	+	+	+
	xuýt	+	+	-	“(cũ). Suýt”	“suýt”
③	suýt nữa	-	-	+	+	+
	xuýt nữa	+	+	-	-	-
④	suýt soát	-	-	+	+	+
	xuýt soát	+	+	-	“(cũ). Suýt soát”	“suýt soát”

<sup>19</sup> Chúng tôi giữ nguyên cách phiên âm của Maspéro. /tʰ/ ứng với /tʰ/, và /s/ ứng với /s/ trong bài này.

<sup>20</sup> Trong trường hợp thấy trong từ điển thì ghi dấu “+”, còn nếu không thấy thì ghi dấu “-”. Trong dấu “ ” ghi nội dung giải thích trong từ điển. “SG” chỉ từ điển xuất bản ở miền nam, còn “HN” là từ điển xuất bản ở miền bắc.

⑤	suyt/suyt	-	-	-	+	+
	xuyt/xuyt	+	+	+	“x. <i>suyt</i> ”	-

Khác với phương ngữ bắc, phương ngữ nam hiện nay vẫn phân biệt /s-/ (s-) và /x-/ (x-) (Hoàng Thị Châu 1989). Vì vậy, tham khảo 2 quyển a. và b., thì chúng ta thấy có những từ x- có nghĩa giống với ② - ⑤, và có thể khẳng định rằng từ x- cũ hơn từ s-. Còn trong d. có từ x- với chú thích là từ cũ. Những điều này làm cho chúng tôi khẳng định rằng trước đây từ x- phổ biến hơn nhưng do sự lẫn lộn /s-/ (s-) và /x-/ (x-) ở miền bắc mà hiện nay những từ đó đã trở thành từ s-. Vì vậy, cho nên về mặt từ nguyên học những từ này cũng không phải là trường hợp *sw-*. Cuối cùng, trường hợp ① thì trong a. được ghi bằng s-, nên nó khác với những trường hợp ② - ⑤, mà từ trước đã có từ s-. Đây là ngoại lệ duy nhất, nhưng hầu hết tất cả các trường hợp *sw-* trong (15) đều là từ gốc Hán. Chúng tôi chú trọng rằng điều này hết sức quan trọng, vì đó cũng là một chứng cứ của tính chất mới ở /s-/, mà trước đây chỉ chứng minh được bằng cách so sánh với các ngôn ngữ nhóm Việt Mường.

Như đã giới thiệu ở trên, Mineya (1972) căn cứ vào tình hình phân phối /tɿ-/ (tɿ-) và /t-/ (tr-) vào thế kỷ 17 mà nghĩ rằng âm vị /t-/ được vay mượn của tiếng Hán làm cho tɿ- > t- xảy ra. Theo chúng tôi, *tw-* và *sw-* cũng là kiểu kết hợp âm vị vay mượn của tiếng Hán. Còn ở giai đoạn thế kỷ 17, vị trí của giới âm /w/ và yếu tố /l/ trong tổ hợp phụ âm trong âm tiết là bình đẳng nhau, nên không thể cùng xuất hiện trong một âm tiết. Chắc chắn rằng tình hình như vậy cũng có mặt trong trường hợp *Cr-* ở giai đoạn thế kỷ 15, và giới âm /w/ không thể xảy ra trong âm tiết có *Cr-*. Trong khi đó, kiểu tổ hợp *sw-* vay mượn của tiếng Hán đã được xử lý theo lối đường tổ hợp phụ âm khác. Chính điều đó làm cho vị trí của /s-/ ổn định<sup>21</sup> và đã thúc đẩy sự biến đổi ngữ âm *Cr-* > s-<sup>22</sup>. Tóm lại, chúng tôi có thể tái lập một mô hình như (16):

<sup>21</sup> Cũng có khả năng là yếu tố thứ hai hoàn toàn mất đi, như trong trường hợp thổ ngữ Hồng Thủy Hà, tiếng Chuang (Qin 1997). Còn có khả năng là những âm vị vay mượn biến đổi và hợp nhất với âm vị gần gũi sẵn có trong bản ngữ (như *Cl*, *Cr* trong tiếng Việt). Trên thực tế, những hình vị “tlàng” (p.804) “tlàng” (p.805) và “blá” (pp.37, 556) trong ĐVBL rất có khả năng bắt nguồn từ từ gốc Hán “長 (trường)”, “場 (trường)”, “詐 (trá)”. Sở dĩ lối biến đổi chính thực tế hoàn toàn ngược lại, một mặt là vì lối biến đổi từ tổ hợp phụ âm sang một âm vị là lối đi rất tự nhiên, còn một mặt thì, như đã trình bày ở đây, cấu trúc âm tiết /t-/ /s-/ + giới âm /w/ rất ổn định, nên đã cản trở sự biến đổi của /t-/ và /s-/.

<sup>22</sup> Theo Shimizu (1999), trường hợp dj- > z- cũng có thể như vậy (pp.63-64). Tuy nhiên, trong tiếng Việt hiện đại cũng thấy những từ thuần Việt như “doá /zwa<sup>5</sup>/” “doạ /zwa<sup>6</sup>/” v.v. là có /zw-/, nên chúng tôi cần tiếp tục điều tra.

(16)	Thành lập â.HV	tk.15	tk.17	Hiện đại (B/T/N)
	C <sub>1</sub> C <sub>2</sub> -	C <sub>1</sub> C <sub>2</sub> -	C <sub>1</sub> C <sub>2</sub> - C <sub>1</sub> C <sub>2</sub> -	
V <sup>23</sup>	C r →	C r → k <sup>h</sup> r		
SV	[ɣ] →	[ɣ] →	[ɣ] →	s/ɣ/ɣ
SV	[ɣ] w →	[ɣ] w →	[ɣ] w →	sw/ɣw/ɣw (SV)
V	C l →	C l →	t l →	
SV	[t] →	[t] →	[t] → [t]	c/t/t
SV	[t] w →	[t] w →	[t] w → [t] w	cw/tw/tw (SV)

GS. Nguyễn Tài Căn (1995) khẳng định chính giới âm /w/ là yếu tố vay mượn của tiếng Hán, bằng cách so sánh với các ngôn ngữ nhóm Việt Mường (p.222). Nếu giả thuyết này đúng, thì chúng tôi đã thấy, trong một số hoàn cảnh nhất định, đến hiện nay vẫn có dấu vết nguồn gốc của giới âm /w/.

## 5. Kết luận

Dựa vào khảo sát trên, chúng tôi kết luận như sau:

1. Đến giai đoạn thế kỷ 15, yếu tố thứ nhất của tổ hợp phụ âm *Cl-* và *Cr-* vẫn còn đa dạng.
2. /t/ và /ɣ/ là những âm vị vay mượn của tiếng Hán. Sự kết hợp giữa họ và giới âm /w/ tương đối ổn định về mặt cấu trúc âm tiết, nên nó lại trở thành áp lực thúc đẩy sự biến đổi *Cr-* > *ɣ-* và *Cl-* > *t-*.

Chúng tôi cần tiếp tục điều tra tình hình phân phối giới âm /w/, để tìm hiểu nguồn gốc của giới âm /w/.

Trong bài này, chúng tôi dùng phương pháp tái lập nội bộ (internal reconstruction) mà phân tích các kiểu kết hợp âm vị trong âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ 17 và hiện đại. Khi chúng tôi nhìn bảng âm tiết tiếng Việt ở các giai đoạn thì thấy sự phân phối của các âm vị không đều đặn<sup>24</sup>. Vì vậy, trong khi cứ liệu ngữ âm lịch sử hết sức bị hạn chế, chúng tôi cần lưu ý đến tình hình

<sup>23</sup> “V” là yếu tố thuần Việt (Vietnamese), còn “SV” là yếu tố Hán Việt (Sino-Vietnamese).

<sup>24</sup> Nói về thanh điệu, chẳng hạn, thì số lượng âm tiết mang thanh ngã nói chung rất ít. Trong giai đoạn thế kỷ 17, hầu hết tất cả những âm tiết có âm đầu /ʔ-/ mang thanh ngang, thanh hỏi, hoặc thanh sắc, tức là các thanh thuộc âm vực cao.

đồng đại để khảo sát về vấn đề lịch đại.

### Tài liệu tham khảo

- Michel Ferlus, 1975, Vietnamien et Proto-Viet-Nuong, *Asie du Sud-Est et Monde Insulindien*, 6 (4), tr.21-55.
- , 1982. Spirantisation des obstruantes médiales et formation du système consonantique du vietnamien, *Cahiers de linguistique, Asie Orientale* 11 (1), tr.83-106.
- , 1992. Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales du Vietnamien et du Sino-Vietnamien, *Mon-Khmer Studies* 20, tr.111-125.
- Kenneth J. Gregerson, 1969, A study of middle Vietnamese phonology, *Bulletin de la Société des Etudes Indo-chinoises de Saigon* 44 (2), tr.2-63.
- Hoàng Thị Ngo, 1999, *Chữ Nôm và Tiếng Việt qua Bản Giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh*, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Hoàng Thị Châu, 1989, *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- , 2004, *Phương Ngữ Học Tiếng Việt*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Roland Jacques, 2002, *Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650*, Bangkok: Orchid Press.
- Lạc Thiện, 1991, *Sách tra Chữ Nôm Thường dùng*, Hội Ngôn ngữ học TP. Hồ Chí Minh (Lưu hành Nội bộ).
- Henri Maspéro, 1912, Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite: les initiales, *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 12, tr.1-127.
- Tooru Mineya, 1972, *Nghiên cứu về âm Hán Việt (越南漢字音の研究)*, Tokyo: Toyobunko.
- Nguyễn Tài Căn, 1979, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội (Tái bản, có sửa chữa bổ sung, 2000, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội).
- , 1985, *Một số vấn đề về Chữ Nôm*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học và Trung học

Chuyên nghiệp.

—————, 1995, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Nguyễn Văn Lợi, 1993, *Tiếng Rục*, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Qin Xiaohang, 1997, Evolution of the initial consonant clusters “pl”, “kl”, “ml” in the Hongshuihe vernacular of Zhuang, *Mon-Khmer Studies* 27, tr.299-302.

Masaaki Shimizu, 1996, Về những chữ Nôm trong bản giải âm “Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh” (漢文=字喃文対訳『佛説大報父母恩重經』に見る字喃について), *Human and Environmental Studies*, 5, Kyoto University, tr.83-104.

—————, 1999, Về những âm Hán Việt trong Từ điển của Alexandre de Rhodes (Alexandre de Rhodesの辞書に見るベトナム漢字音について), *South East Asia – History and Culture-*, 28, Japan Society of South-East Asian History, tr.55-80.

Kenji Tomita, 1989, Tiếng Việt (ヴェトナム語), *Đại từ điển Ngôn ngữ học* (言語学大辞典), 1, Sanseido, tr.759-787.

Trần Trí Dõi, 2005, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt (sơ thảo)*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Phụ lục I Cách phiên âm các âm vị tiếng Việt hiện đại

0. cấu trúc âm tiết:	(C) (M) V (C) / T	[C(onsonant), M(edial), V(owel), T(one)]					
1. phụ âm đầu:							
	<i>labial</i>	<i>dental</i>	<i>alveolar</i>	<i>retroflex</i>	<i>palatal</i>	<i>velar</i>	<i>glottal</i>
<i>plosive</i>	ɸ (b)*		ɗ (đ)				
	(p (p))	t (t)		ʈ (tr)	c (ch)	k (k/c/q)	ʔ (zero)
		t <sup>h</sup> (th)					
<i>nasal</i>	m (m)		n (n)		ɲ (nh)	ŋ (ng/ngh)	
<i>fricative</i>	v (v)	z (d)		ʐ (r)	ʒ (gi)	ɣ (g/gh)	
	f (ph)	s (x)		ʂ (s)		x (kh)	h (h)
<i>lateral</i>			l (l)				
2. giới âm:							
	w (o/u)						
3. nguyên âm:							
nguyên âm đơn:	<i>front</i>		<i>central</i>		<i>back</i>		
<i>high</i>	i (i)		ɯ (ư)		u (u)		
<i>mid-high</i>	e (ê)				o (ô)		
			ə(ơ) / ɛ(â)				
<i>mid-low</i>	ɛ (e)				ɔ (o)		
<i>low</i>			a(a) / ă(ã)				
nguyên âm đôi:	iə (iê/yê/ia)		uə (ươ/ura)		uə (uô/ua)		
4. phụ âm cuối:							
<i>plosive</i>	<i>labial</i>		<i>alveolar</i>		<i>palatal</i>	<i>velar</i>	
	p (p)		t (t)			k (c/ch)	
<i>nasal</i>	m (m)		n (n)			ŋ (ng/nh)	
<i>semi</i>	w (o/u)				j (i/y)		
<i>-vowel</i>							
5. thanh điệu:							
1. ngang	Level		(a)				
2. huyền	Low Falling		(à)				
3. hỏi	Low Rising		(á)				
4. ngã	High Rising Broken		(ã)				
5. sắc	High Rising		(á)				
6. nặng	Low Broken		(ạ)				

\* trong dấu ngoặc ( ) là chính tả hiện đại

Phụ lục II Cách phiên âm các âm vị tiếng Việt thế kỷ 17 (Gregerson 1969)

0. cấu trúc âm tiết: (C<sub>1</sub>) (C<sub>2</sub>) V (C) / T

1. phụ âm đầu thứ 1 (C<sub>1</sub>):

	<i>bilabial</i>	<i>labio-dental</i>	<i>alveolar</i>	<i>retroflex</i>	<i>palatal</i>	<i>velar</i>	<i>glottal</i>
<i>plosive</i>	ɸ (b)*		d (d)	ɖ (đ)		g (g/gh)	
	(p (p))		t (t)		c (ch)	k (k/c/q)	ʔ (zero)
	p <sup>h</sup> (ph)		t <sup>h</sup> (th)			k <sup>h</sup> (kh)	
<i>nasal</i>	m (m)		n (n)		ɲ (nh)	ŋ (ng/ngh)	
<i>fricative</i>	β (b)	v (v)		ʂ (s)	ʃ (x)		h (h)
<i>affricate</i>				tʂ (tr)	dʒ (gi)		
<i>lateral</i>			l (l)				
<i>trill</i>			r (r)				

2. phụ âm đầu thứ 2 (C<sub>2</sub>):

<i>bilabial</i>	<i>alveolar</i>	<i>palatal</i>
w (o/u)		j (ě)
	l (l)	ɲ (nh)

3. nguyên âm:

nguyên âm đơn:	<i>front</i>	<i>central</i>	<i>back</i>
<i>high</i>	i (i)	u (u)	u (u)
<i>mid-high</i>	e (ê)		o (ô)
		ə(ơ) / ă(â)	
<i>mid-low</i>	ɛ (e)		ɔ (o)
<i>low</i>		a(a) / ă(ã)	
 nguyên âm đôi:	 iə (iê/yê/ia)	 uə (ươ/ura)	 uə (uô/ua)

4. phụ âm cuối:

<i>labial</i>	<i>alveolar</i>	<i>palatal</i>	<i>velar</i>
<i>plosive</i>	p (p)	t (t)	k (c/ch)
<i>nasal</i>	m (m)	n (n)	ŋ (ng/nh/Ń)
<i>semi-vowel</i>	w (o/u)		j (i/y)

5. thanh điệu:

1. ngang	(High) Mid Level	(a)
2. huyền	Low Falling	(à)
3. hỏi	Mid Rising	(ả)
4. ngã	Mid Constricted Rising	(ã)
5. sắc	High Rising	(á)
6. nặng	Low Level Constricted	(ạ)

\* trong dấu ngoặc ( ) là chính tả trong TĐVBL